

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ KINH PHÍ CHI THƯỜNG
XUYỀN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ
PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN
NĂM 2030

*(Kèm theo Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	
A	B	[1]=[2]+[3]	[2]	[3]	[4]
	Tổng cộng (I+II)	304.948	255.834	49.114	
I	Kế hoạch vốn đầu tư công	212.602	180.000	32.602	
1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	2.190	1.685	505	Chi tiết tại PL02
2	Bổ sung có mục tiêu cho cấp xã thực hiện nhiệm vụ, dự án ưu tiên có tính trọng tâm, cấp thiết, lan tỏa, trong bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa, hoàn thiện thiết chế văn hóa đồng bộ (UBND các xã, phường và đặc khu Lý Sơn)	5.782	4.900	882	Chi tiết tại PL02
3	UBND các xã, phường, đặc khu	204.630	173.415	31.215	Chi tiết tại PL 03
II	Kinh phí chi thường xuyên	92.346	75.834	16.512	
1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	30.992	23.839	7.153	Chi tiết tại PL04
2	UBND các xã, phường, đặc khu	61.354	51.995	9.359	Chi tiết tại PL 05

PHỤ LỤC 2

GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Dự án/Nội dung thành phần	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án trong kế hoạch trung hạn 2026-2030					Tổng kế hoạch vốn giao năm 2026	Trong đó		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó					NS trung ương	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Bao gồm					
									Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách cấp xã đối ứng				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	8]=[9]+[10]	[9]	{10}=[11]+[12]	[11]	[12]	{10}=[14]+[15]	[14]	[15]	[16]
	Tổng cộng					1.559.624	1.199.707	359.918	312.831	46.606	7.972	6.585	1.387	
A	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh					1.049.529	807.330	242.199	242.199	-	2.190	1.685	505	
I	Nội dung thành phần số 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả					821.100	631.616	189.484	189.484		649	500	149	
1	Dự án Bảo tàng và Thư viện tổng hợp tỉnh	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN	B	Phường Cẩm Thành	2027-2030	700.000	538.462	161.538	161.538		260	200	60	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
2	Dự án Mua sắm trang thiết bị hoạt động cho nhà Văn hoá - Khu Thể thao thôn trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	B	Trên địa bàn tỉnh	2026-2028	116.100	89.308	26.792	26.792		260	200	60	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
3	Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tại làng cổ Gò Cỏ gắn với phát triển du lịch cộng đồng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	Phường Sa Huỳnh	2027-2029	5.000	3.846	1.154	1.154		129	100	29	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
II	Nội dung thành phần số 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc					228.429	175.714	52.715	52.715		1.541	1.185	356	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
1	Dự án Tôn tạo, phục dựng Di tích lịch sử Nhà ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	B	Phường Kon Tum	2027-2030	154.429	118.792	35.637	35.637		501	385	116	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
2	Dự án Tu bổ và phát huy giá trị di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Hồ Chí Minh qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	Xã Bờ Y	2027-2029	20.000	15.384	4.616	4.616		260	200	60	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

STT	Dự án/Nội dung thành phần	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án trong kế hoạch trung hạn 2026-2030					Tổng kế hoạch vốn giao năm 2026	Trong đó		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó							
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Bao gồm					
									Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách cấp xã đối ứng				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	8]=[9]+[10]	[9]	{10}=[11]+[12]	[11]	[12]	{10}=[14]+[15]	[14]	[15]	[16]
3	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Cụm di tích lịch sử Chiến Thắng Đình Cương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	Tại các điểm di tích	2027-2029	19.500	15.000	4.500	4.500		260	200	60	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
4	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Quốc gia Đền thờ Trương Định	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	Xã Tịnh Khê	2027-2029	19.500	15.000	4.500	4.500		260	200	60	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
5	Dự án Tu bổ và phát huy giá trị di tích lịch sử Chiến thắng Ba Gia	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	Các xã Ba Gia, Sơn Tịnh	2027-2029	15.000	11.538	3.462	3.462		260	200	60	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
B	Các nhiệm vụ, dự án ưu tiên có tính trọng tâm, cấp thiết, lan tỏa, trong bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa, hoàn thiện thiết chế văn hóa đồng bộ bổ sung có mục tiêu cho cấp xã					510.095	392.377	117.719	70.632	46.606	5.782	4.900	882	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
I	Nội dung thành phần số 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả					368.075	283.132	84.944	50.966	33.977	3.363	2.850	513	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
1	Dự án Nhà trưng bày Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải	UBND đặc khu Lý Sơn	B	Đặc khu Lý Sơn	2027-2030	200.000	153.846	46.154	27.692	18.462	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
2	Dự án Xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao xã Ia Chim	UBND xã Ia Chim	C	Xã Ia Chim	2027-2029	15.000	11.538	3.462	2.077	1.385	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

STT	Dự án/Nội dung thành phần	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án trong kế hoạch trung hạn 2026-2030					Tổng kế hoạch vốn giao năm 2026	Trong đó		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó							
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Bao gồm					
									Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách cấp xã đối ứng				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	8]=[9]+[10]	[9]	{10}=[11]+[12]	[11]	[12]	{10}=[14]+[15]	[14]	[15]	[16]
3	Dự án Xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao xã Mô Cày	UBND xã Mô Cày	C	Xã Mô Cày	2027-2029	15.000	11.538	3.462	2.077	1.385	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
4	Dự án Xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao xã Lân Phong	UBND xã Lân Phong	C	Xã Lân Phong	2027-2029	19.500	15.000	4.500	2.700	1.800	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
5	Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Đăk Long	UBND xã Đăk Long	C	Xã Đăk Long	2027-2029	12.000	9.231	2.769	1.662	1.108	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
6	Dự án Xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao xã Thanh Bồng	UBND xã Thanh Bồng	C	Xã Thanh Bồng	2027-2029	9.907	7.621	2.286	1.372	914	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
7	Dự án Xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao phường Sa Huỳnh	UBND phường Sa Huỳnh	C	Phường Sa Huỳnh	2027-2029	15.000	11.538	3.462	2.077	1.385	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
8	Dự án Xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	C	Xã Ya Ly	2027-2029	15.000	11.538	3.462	2.077	1.385	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

STT	Dự án/Nội dung thành phần	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án trong kế hoạch trung hạn 2026-2030					Tổng kế hoạch vốn giao năm 2026	Trong đó		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó					NS trung ương	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Bao gồm					
									Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách cấp xã đối ứng				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	8]=[9]+[10]	[9]	{10}=[11]+[12]	[11]	[12]	{10}=[14]+[15]	[14]	[15]	[16]
9	Dự án Xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	C	Xã Rờ Koi	2027-2029	12.773	9.825	2.948	1.769	1.179	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
10	Dự án Xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao xã Đăk Môn	UBND xã Đăk Môn	C	Xã Đăk Môn	2027-2029	15.000	11.538	3.462	2.077	1.385	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
11	Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống thôn Kon Trang Long Loi, xã Đăk Hà gắn với phát triển du lịch cộng đồng	UBND xã Đăk Hà	C	Xã Đăk Hà	2027-2029	5.200	4.000	1.200	720	480	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

STT	Dự án/Nội dung thành phần	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án trong kế hoạch trung hạn 2026-2030					Tổng kế hoạch vốn giao năm 2026	Trong đó		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó					NS trung ương	Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Bao gồm					
									Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách cấp xã đối ứng				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	8]=[9]+[10]	[9]	{10}=[11]+[12]	[11]	[12]	{10}=[14]+[15]	[14]	[15]	[16]
12	Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia nghề gốm Mỹ Thiện	UBND xã Bình Sơn	C	Xã Bình Sơn	2027-2029	5.000	3.846	1.154	692	462	118	100	18	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
13	Dự án bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống thôn Đăk Seang gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch lịch sử trên địa bàn xã Dục Nông	UBND xã Dục Nông	C	Xã Dục Nông	2027-2029	5.000	3.846	1.154	692	462	118	100	18	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
14	Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống thôn Kon Rôn Stiù, xã Ngọc rẻo gắn với phát triển du lịch cộng đồng	UBND xã Ngọc Rẻo	C	Xã Ngọc Rẻo	2027-2029	5.000	3.846	1.154	692	462	118	100	18	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

STT	Dự án/Nội dung thành phần	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án trong kế hoạch trung hạn 2026-2030					Tổng kế hoạch vốn giao năm 2026	Trong đó		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó							
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Bao gồm					
									Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách cấp xã đối ứng				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	8]=[9]+[10]	[9]	{10}=[11]+[12]	[11]	[12]	{10}=[14]+[15]	[14]	[15]	[16]
15	Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống thôn Kon Hongo K’Tu, xã Ngọc Bay gắn với phát triển du lịch cộng đồng	UBND xã Ngọc Bay	C	Xã Ngọc Bay	2027-2029	5.000	3.846	1.154	692	462	118	100	18	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
16	Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây gắn với phát triển du lịch cộng đồng	UBND xã Sơn Tây	C	Xã Sơn Tây	2027-2029	8.696	6.689	2.007	1.204	803	177	150	27	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
17	Dự án Bảo tồn và phát huy nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vi GLong, xã Kon Plông gắn với phát triển du lịch cộng đồng	UBND xã Kon Plong	C	Xã Kon Plong	2027-2029	5.000	3.846	1.154	692	462	118	100	18	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
II	Nội dung thành phần số 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc					142.020	109.245	32.775	19.666	12.629	2.419	2.050	369	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
1	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cẩm	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất xã Mộ Đức	C	Tại các điểm di tích	2027-2029	19.500	15.000	4.500	2.700	1.800	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
2	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật Đình An Định	UBND xã Phước Giang	C	Xã Phước Giang	2027-2029	19.500	15.000	4.500	2.700	1.800	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
3	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Đồn Eo Chim thuộc Di tích lịch sử Những địa điểm của cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng (1959 - 1960)	UBND xã Tây Trà Bồng	C	Xã Tây Trà Bồng	2027-2029	17.000	13.077	3.923	2.354	1.569	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

STT	Dự án/Nội dung thành phần	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án trong kế hoạch trung hạn 2026-2030					Tổng kế hoạch vốn giao năm 2026	Trong đó		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó							
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Bao gồm					
									Ngân sách cấp tỉnh đối ứng	Ngân sách cấp xã đối ứng				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	8]=[9]+[10]	[9]	{10}=[11]+[12]	[11]	[12]	{10}=[14]+[15]	[14]	[15]	[16]
4	Dự án Tu bổ và phát huy giá trị di tích lịch sử Mộ và đền thờ Huỳnh Công Thiệu	UBND phường Đức Phổ	C	Phường Đức Phổ	2027-2029	20.000	15.384	4.616	2.770	1.846	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
5	Dự án Tu bổ và phát huy giá trị Di tích lịch sử quốc gia địa đạo Đám Toái	UBND xã Đông Sơn	C	Xã Đông Sơn	2027-2029	10.000	7.692	2.308	1.385	923	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
6	Dự án Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Ngục Đăk Glei	UBND xã Xốp	C	Xã Xốp	2027-2029	10.000	7.692	2.308	1.385	923	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
7	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Quốc gia Điện Trường Bà	UBND xã Trà Bồng	C	Xã Trà Bồng	2027-2029	13.000	10.000	3.000	1.800	720	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
8	Dự án Tu bổ Di tích lịch sử các địa điểm Chiến thắng Đăk Pék (1974)	UBND xã Đăk Pék	C	Xã Đăk Pék	2027-2029	17.000	13.077	3.923	2.354	1.569	236	200	36	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
9	Dự án Tu bổ Di tích lịch sử Địa điểm Xưởng in Tín phiếu của Liên khu V tại Xà Nay (1947-1950)	UBND xã Sơn Hạ	C	Xã Sơn Hạ	2027-2029	3.000	2.308	692	415	277	118	100	18	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
10	Dự án Tu bổ Di tích lịch sử Địa điểm Đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp (Đình Tho Lộc)	UBND xã Sơn Tịnh	C	Xã Sơn Tịnh	2027-2029	1.020	785	235	141	94	59	50	9	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
11	Dự án Tu bổ Di tích lịch sử Địa điểm xuất quân liên quân Việt –Lào tại Đề An (19/8/1948)	UBND xã Đình Cương	C	Xã Đình Cương	2027-2029	9.000	6.923	2.077	1.246	831	177	150	27	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
12	Dự án Tu bổ Di tích lịch sử Nơi quân Nam Triều Tiên giết hại 430 đồng bào ta từ ngày 3 tới ngày 6-12 năm 1966 (Vụ thảm sát Bình Hòa)	UBND xã Vạn Tường	C	Xã Vạn Tường	2027-2029	3.000	2.308	692	415	277	177	150	27	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư

PHỤ LỤC 3

**CHI TIẾT GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ
NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU LÝ SƠN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú
			NS Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh bố trí đối ứng	
	Tổng cộng	204.630	173.415	31.215	
1	Xã Tịnh Khê	2.074	1.758	316	
2	Xã An Phú	2.074	1.758	316	
3	Xã Nguyễn Nghiêm	1.637	1.387	250	
4	Xã Trường Giang	1.758	1.490	268	
5	xã Ba Gia	1.758	1.490	268	
6	Xã Sơn Tịnh	2.074	1.758	316	
7	Xã Thọ Phong	1.758	1.490	268	
8	Xã Tư Nghĩa	2.074	1.758	316	
9	Xã Vệ Giang	2.074	1.758	316	
10	Xã Nghĩa Giang	2.074	1.758	316	
11	Xã Trà Giang	1.758	1.490	268	
12	Xã Nghĩa Hành	2.074	1.758	316	
13	Xã Đình Cường	2.074	1.758	316	
14	Xã Thiện Tín	1.638	1.388	250	
15	Xã Phước Giang	1.758	1.490	268	
16	Xã Long Phụng	2.074	1.758	316	
17	Xã Bình Chương	1.638	1.388	250	
18	Xã Mỏ Cày	2.074	1.758	316	
19	Đặc khu Lý Sơn	2.452	2.078	374	
20	Phường Cẩm Thành	1.381	1.170	211	
21	Phường Đắk Bla	1.064	902	162	
22	Phường Đắk Cấm	1.064	902	162	
23	Phường Đức Phổ	1.381	1.170	211	
24	Phường Kon Tum	0	0	0	
25	Phường Nghĩa Lộ	1.381	1.170	211	
26	Phường Sa Huỳnh	1.381	1.170	211	
27	Phường Trà Câu	1.381	1.170	211	
28	Phường Trương Quang Trọng	1.381	1.170	211	
29	Xã Ba Đình	2.235	1.894	341	
30	Xã Lân Phong	2.074	1.758	316	
31	Xã Mộ Đức	2.074	1.758	316	
32	Xã Ngọc Bay	1.758	1.490	268	
33	Xã Đông Trà Bồng	1.638	1.388	250	
34	Xã Sơn Thủy	2.332	1.976	356	
35	Xã Khánh Cường	1.855	1.572	283	
36	Xã Bình Minh	1.735	1.470	265	

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú
			NS Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh bố trí đối ứng	
37	Xã Bình Sơn	2.171	1.840	331	
38	Xã Vạn Tường	2.171	1.840	331	
39	Xã Đông Sơn	2.171	1.840	331	
40	Xã Ba Động	2.333	1.977	356	
41	Xã Ba Tơ	2.428	2.058	370	
42	Xã Ba Vì	2.428	2.058	370	
43	Xã Ba Vinh	2.333	1.977	356	
44	Xã Ba Xa	2.333	1.977	356	
45	Xã Cà Đam	2.333	1.977	356	
46	Xã Đắk Hà	2.171	1.840	331	
47	Xã Đắk Mar	1.735	1.470	265	
48	Xã Đắk Môn	2.429	2.058	371	
49	Xã Đắk Pék	2.429	2.058	371	
50	Xã Đắk Rơ Wa	1.855	1.572	283	
51	Xã Đắk Sao	2.333	1.977	356	
52	Xã Đắk Tờ Kan	2.333	1.977	356	
53	Xã Đắk Ui	1.735	1.470	265	
54	Xã Đặng Thùy Trâm	2.333	1.977	356	
55	Xã Ia Chim	1.855	1.572	283	
56	Xã Kon Đào	2.428	2.058	370	
57	Xã Minh Long	2.428	2.058	370	
58	Xã Ngọc Linh	2.333	1.977	356	
59	Xã Ngọc Réo	2.428	2.058	370	
60	Xã Ngọc Tụ	2.333	1.977	356	
61	xã Sa Bình	1.735	1.470	265	
62	Xã Sa Thầy	1.735	1.470	265	
63	Xã Sơn Hà	2.549	2.160	389	
64	Xã Sơn Hạ	2.549	2.160	389	
65	Xã Sơn Kỳ	2.428	2.058	370	
66	Xã Sơn Linh	2.428	2.058	370	
67	Xã Sơn Mai	2.333	1.977	356	
68	Xã Sơn Tây	2.333	1.977	356	
69	Xã Sơn Tây Hạ	2.333	1.977	356	
70	Xã Sơn Tây Thượng	2.333	1.977	356	
71	Xã Tây Trà	2.428	2.058	370	
72	Xã Tây Trà Bồng	2.333	1.977	356	
73	Xã Thanh Bồng	2.333	1.977	356	
74	Xã Trà Bồng	2.428	2.058	370	
75	Xã Tu Mơ Rông	2.333	1.977	356	
76	Xã Ba Tô	2.471	2.094	377	
77	Xã Bờ Y	2.310	1.958	352	
78	Xã Đắk Long	2.471	2.094	377	
79	Xã Đắk Rve	2.471	2.094	377	
80	Xã Đắk Tô	2.310	1.958	352	
81	Xã Ia Dal	2.472	2.095	377	
82	Xã Kon Bراهيم	2.568	2.176	392	
83	Xã Rờ Koi	2.472	2.095	377	

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú
			NS Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh bố trí đối ứng	
84	Xã Sa Loong	1.874	1.588	286	
85	Xã Xốp	2.472	2.095	377	
86	Xã Ya Ly	2.569	2.176	393	
87	Xã Dục Nông	2.120	1.797	323	
88	Xã Đăk Pxi	2.814	2.384	430	
89	Xã Đăk Kôi	2.719	2.304	415	
90	Xã Đăk Plô	2.718	2.303	415	
91	Xã Kon Plông	2.719	2.304	415	
92	Xã Măng Bút	2.720	2.305	415	
93	Xã Măng Ri	2.720	2.305	415	
94	Xã Mô Rai	2.720	2.305	415	
95	Xã Ia Toi	2.720	2.305	415	
96	Xã Măng Đen	2.720	2.305	415	

PHỤ LỤC 4

GIAO CHI TIẾT KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung thành phần	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh bố trí đối ứng	
	Tổng cộng	30.992	23.839	7.153	
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	28.764	22.126	6.638	
1	Nội dung thành phần số 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp	610	469	141	
2	Nội dung thành phần số 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả	7.624	5.865	1.759	
3	Nội dung thành phần số 3: Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa	780	600	180	
4	Nội dung thành phần số 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc	19.360	14.892	4.468	
5	Nội dung thành phần số 5: Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật	-	-	-	
6	Nội dung thành phần số 6: Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa	390	300	90	
7	Nội dung thành phần số 7: Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa	-	-	-	
8	Nội dung thành phần số 8: Phát triển nguồn nhân lực văn hóa	-	-	-	
9	Nội dung thành phần số 9: Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới	-	-	-	
10	Nội dung thành phần số 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình, truyền thông, tuyên truyền về Chương trình	-	-	-	
II	Sở Y tế	185	141	44	
1	Nội dung thành phần số 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp	185	141	44	

STT	Đơn vị/Nội dung thành phần	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh bố trí đối ứng	
III	Sở Giáo dục và Đào tạo	143	110	33	
1	Nội dung thành phần số 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp	143	110	33	
IV	Tỉnh đoàn	600	462	138	
1	Nội dung thành phần số 2: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả	600	462	138	
V	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	1.300	1.000	300	
1	Nội dung thành phần số 3: Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa	1.300	1.000	300	

PHỤ LỤC 5
GIAO CHI TIẾT KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ
NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU LÝ SƠN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh bố trí đối ứng	
	TỔNG CỘNG	61.354	51.995	9.359	
1	Xã Tịnh Khê	622	527	95	
2	Xã An Phú	622	527	95	
3	Xã Nguyễn Nghiêm	491	416	75	
4	Xã Trường Giang	527	447	80	
5	xã Ba Gia	527	447	80	
6	Xã Sơn Tịnh	622	527	95	
7	Xã Thọ Phong	527	447	80	
8	Xã Tư Nghĩa	622	527	95	
9	Xã Vệ Giang	622	527	95	
10	Xã Nghĩa Giang	622	527	95	
11	Xã Trà Giang	527	447	80	
12	Xã Nghĩa Hành	622	527	95	
13	Xã Đình Cương	622	527	95	
14	Xã Thiện Tín	491	416	75	
15	Xã Phước Giang	527	447	80	
16	Xã Long Phụng	622	527	95	
17	Xã Bình Chương	491	416	75	
18	Xã Mỏ Cày	622	527	95	
19	Đặc khu Lý Sơn	735	623	112	
20	Phường Cẩm Thành	414	351	63	
21	Phường Đắk Bla	320	271	49	
22	Phường Đắk Cấm	320	271	49	
23	Phường Đức Phổ	414	351	63	
24	Phường Kon Tum	0	0	0	
25	Phường Nghĩa Lộ	414	351	63	
26	Phường Sa Huỳnh	414	351	63	
27	Phường Trà Câu	414	351	63	
28	Phường Trương Quang Trọng	414	351	63	
29	Xã Ba Đình	670	568	102	
30	Xã Lân Phong	622	527	95	
31	Xã Mộ Đức	622	527	95	
32	Xã Ngọc Bay	527	447	80	
33	Xã Đông Trà Bồng	491	416	75	

STT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh bố trí đối ứng	
34	Xã Sơn Thủy	699	592	107	
35	Xã Khánh Cường	556	471	85	
36	Xã Bình Minh	520	441	79	
37	Xã Bình Sơn	651	552	99	
38	Xã Vạn Tường	651	552	99	
39	Xã Đông Sơn	651	552	99	
40	Xã Ba Động	700	593	107	
41	Xã Ba Tơ	728	617	111	
42	Xã Ba Vì	728	617	111	
43	Xã Ba Vinh	700	593	107	
44	Xã Ba Xa	700	593	107	
45	Xã Cà Đam	700	593	107	
46	Xã Đắk Hà	651	552	99	
47	Xã Đắk Mar	520	441	79	
48	Xã Đắk Môn	728	617	111	
49	Xã Đắk Pék	728	617	111	
50	Xã Đắk Rơ Wa	556	471	85	
51	Xã Đắk Sao	700	593	107	
52	Xã Đắk Tờ Kan	700	593	107	
53	Xã Đắk Ui	520	441	79	
54	Xã Đặng Thùy Trâm	700	593	107	
55	Xã Ia Chim	557	471	86	
56	Xã Kon Đào	728	617	111	
57	Xã Minh Long	728	617	111	
58	Xã Ngọc Linh	700	593	107	
59	Xã Ngọc Réo	728	617	111	
60	Xã Ngọc Tụ	700	593	107	
61	Xã Sa Bình	520	441	79	
62	Xã Sa Thầy	520	441	79	
63	Xã Sơn Hà	765	648	117	
64	Xã Sơn Hạ	765	648	117	
65	Xã Sơn Kỳ	728	617	111	
66	Xã Sơn Linh	728	617	111	
67	Xã Sơn Mai	700	593	107	
68	Xã Sơn Tây	700	593	107	
69	Xã Sơn Tây Hạ	700	593	107	
70	Xã Sơn Tây Thượng	700	593	107	
71	Xã Tây Trà	728	617	111	
72	Xã Tây Trà Bồng	700	593	107	
73	Xã Thanh Bồng	700	593	107	
74	Xã Trà Bồng	728	617	111	
75	Xã Tu Mơ Rông	700	593	107	
76	Xã Ba Tô	741	628	113	
77	Xã Bờ Y	693	587	106	
78	Xã Đắk Long	741	628	113	

STT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh bố trí đối ứng	
79	Xã Đăk Rve	741	628	113	
80	Xã Đăk Tô	693	587	106	
81	Xã Ia Dal	741	628	113	
82	Xã Kon Braih	769	652	117	
83	Xã Rờ Koi	741	628	113	
84	Xã Sa Loong	562	476	86	
85	Xã Xốp	741	628	113	
86	Xã Ya Ly	769	652	117	
87	Xã Dục Nông	636	539	97	
88	Xã Đăk Pxi	845	716	129	
89	Xã Đăk Kôi	814	690	124	
90	Xã Đăk Plô	814	690	124	
91	Xã Kon Plông	814	690	124	
92	Xã Măng Bút	814	690	124	
93	Xã Măng Ri	814	690	124	
94	Xã Mô Rai	814	690	124	
95	Xã Ia Tơi	814	690	124	
96	Xã Măng Đen	814	690	124	